

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN
LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 304/CV-TCKT/2022

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 257/KHA-VPHĐQT/2022

NSDN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
			1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48.752.546.085.456			44.544.299.212.274	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.555.456.439.273			16.345.674.140.133	
1. Tiền	111		714.454.062.314			387.671.763.174	
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.841.002.376.959			15.958.002.376.959	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.809.668.840.000			4.189.568.840.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.809.668.840.000			4.189.568.840.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.381.387.759.816			13.600.571.686.422	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.007.963.903.237			13.251.103.741.666	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	215.969.522.010			250.147.088.085	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	155.121.082.290			96.987.604.392	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(364.458.330)			(364.458.330)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.697.710.609			2.697.710.609	
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.947.068.918.563			10.358.095.365.157	
1. Hàng tồn kho	141		13.890.555.031.568			10.376.585.353.744	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.943.486.113.005)			(18.489.988.587)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.964.127.804			50.389.180.562	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	44.678.718.667			44.655.143.922	
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		14.285.409.137			5.734.036.640	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		21.645.380.569.709			22.251.363.516.375	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749			533.509.547.749	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749			533.509.547.749	
II. Tài sản cố định	220		19.567.412.025.182			20.136.092.225.647	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.363.391.757.438			19.918.067.649.633	
- Nguyên giá	222		47.449.022.979.103			47.445.942.979.103	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.085.631.221.665)			(27.527.875.329.470)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	204.020.267.744			218.024.576.014	
- Nguyên giá	228		816.204.682.122			816.204.682.122	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(612.184.414.378)			(598.180.106.108)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.211.748.891.899			1.205.504.779.827	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.211.748.891.899			1.205.504.779.827	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.979.607.564			9.979.607.564	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000			11.244.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.264.392.436)			(1.264.392.436)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		322.730.497.315			366.277.355.588	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	303.172.720.401			320.644.836.279	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.557.776.914			45.632.519.309	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		70.397.926.655.165			66.795.662.728.649	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.521.889.940.615	29.231.857.736.538
I. Nợ ngắn hạn	310		28.727.744.525.288	26.940.444.771.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.335.162.726.285	9.449.887.796.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.558.380.475	2.787.715.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.307.539.465.007	1.658.613.589.637
4. Phải trả người lao động	314		60.986.874.770	110.642.840.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	554.386.226.605	355.734.223.006
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		240.909.093	709.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.769.476.516.913	5.336.017.063.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.539.612.909.038	9.829.181.352.736
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152.780.517.102	196.870.281.253
II. Nợ dài hạn	330		1.794.145.415.327	2.291.412.964.879
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	472.205.400.000	942.639.040.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.288.601.446	10.288.601.446
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.311.651.413.881	1.338.485.323.433
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	20	39.876.036.714.550	37.563.804.992.111
I. Vốn chủ sở hữu	410		39.876.036.714.550	37.563.804.992.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.886.248.076.442	6.562.173.821.168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.562.173.821.168	24.807.327.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.324.074.255.274	6.537.366.493.932
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(17.754.666.781)	(5.912.133.946)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		70.397.926.655.165	66.795.662.728.649

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
 Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34.783.091.199.100	21.048.655.068.878	34.783.091.199.100	21.048.655.068.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	34.783.091.199.100	21.048.655.068.878	34.783.091.199.100	21.048.655.068.878
4. Giá vốn hàng bán	11	23	32.171.267.741.552	19.008.418.257.187	32.171.267.741.552	19.008.418.257.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.611.823.457.548	2.040.236.811.691	2.611.823.457.548	2.040.236.811.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	356.119.368.929	199.744.393.353	356.119.368.929	199.744.393.353
7. Chi phí tài chính	22	26	189.425.865.921	132.166.208.307	189.425.865.921	132.166.208.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.801.279.592	89.766.445.956	85.801.279.592	89.766.445.956
9. Chi phí bán hàng	25	27	248.873.204.725	193.843.857.653	248.873.204.725	193.843.857.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	87.548.975.565	67.340.096.354	87.548.975.565	67.340.096.354
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.442.094.780.266	1.846.631.042.730	2.442.094.780.266	1.846.631.042.730
12. Thu nhập khác	31	28	21.527.964.856	2.369.632.107	21.527.964.856	2.369.632.107
13. Chi phí khác	32	28	186.777.657	219.799.211	186.777.657	219.799.211
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	21.341.187.199	2.149.832.896	21.341.187.199	2.149.832.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.463.435.967.465	1.848.780.875.626	2.463.435.967.465	1.848.780.875.626
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		125.129.502.631	402.163.259	125.129.502.631	402.163.259
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		26.074.742.395	1.015.152	26.074.742.395	1.015.152
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.312.231.722.439	1.848.377.697.215	2.312.231.722.439	1.848.377.697.215
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.324.074.255.274	1.856.468.589.754	2.324.074.255.274	1.856.468.589.754
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11.842.532.835)	(8.090.892.539)	(11.842.532.835)	(8.090.892.539)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	750	599	750	599

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.463.435.967.465	1.848.780.875.626
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		571.685.910.059	579.659.758.837
- Các khoản dự phòng	03		1.924.996.124.418	168.364.868.897
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(113.138.394.707)	(52.480.252.112)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(189.085.515.795)	(114.413.594.711)
- Chi phí lãi vay	06		85.801.279.592	89.766.445.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.743.695.371.032	2.519.678.102.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		201.444.803.077	31.269.695.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.513.969.677.824)	(2.224.424.218.505)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		4.229.719.945.271	3.001.196.611.361
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.448.541.133	318.801.642.091
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.746.620.360)	(73.648.385.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(166.396.397.898)	(30.074.672.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.332.280.000	2.876.150.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49.136.023.992)	(26.263.383.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.386.392.220.439	3.519.411.541.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.817.763.453)	(16.277.637.315)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(520.100.000.000)	(800.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cố tức và lợi nhuận được chia	27		135.186.661.357	103.373.068.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(405.731.102.096)	(712.904.568.832)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.124.459.196.185	18.475.089.210.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.893.347.996.999)	(20.107.754.801.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.768.888.800.814)	(1.632.665.591.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.211.772.317.529	1.173.841.380.601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.345.664.762.284	12.792.513.572.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.980.640.540)	100.458.826
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.555.456.439.273	13.966.455.412.324

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

Noi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ quyền	Giá trị đầu tư tại ngày 31/3/2022	(*) VND	Hoạt động chính
						(*)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365		Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nghiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927		Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng cách sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	10 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đòn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, cụ thể: 22.700 VND/USD; 25.100,85 VND/EUR; 29.495,24 VND/GBP.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Nghiên cứu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nghiên cứu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lêch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	714.421.994	878.616.684
- Tiền gửi ngân hàng	713.739.640.320	386.793.146.490
- Các khoản tương đương tiền (*)	17.841.002.376.959	15.958.002.376.959
	<u>18.555.456.439.273</u>	<u>16.345.674.140.133</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và ≤ 12 tháng	4.809.668.840.000	4.189.568.840.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	4.809.668.840.000	4.189.568.840.000

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu	4.244.000.000	5,03%	1.264.392.436	4.244.000.000	5,77%	1.264.392.436
Dầu khí Việt Nam						
	11.244.000.000		1.264.392.436	11.244.000.000		1.264.392.436

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.519.763.753.505	3.435.268.026.328
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.591.859.892.287	4.679.071.272.882
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	550.298.100.163	252.051.514.734
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	511.247.253.130	272.878.276.281
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	482.737.248.640	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	336.779.905.386	247.772.706.226
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	299.320.933.991	328.620.382.753
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	297.739.608.147	179.124.639.962
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	289.251.175.197	511.218.952.552
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	255.223.525.013	317.153.341.749
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	202.096.941.030	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	88.288.790.819	492.374.110.775
Công ty TNHH Hải Linh	-	357.703.172.103
Các khách hàng khác	1.583.356.775.929	1.855.099.030.546
	13.007.963.903.237	13.251.103.741.666

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	215.969.522.010	250.147.088.085
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	-	150.954.435.153
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	17.691.436.000	8.834.084.000
Honeywell Pte Ltd	14.778.137.074	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	14.476.255.663	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Truyền thông NGS	11.268.675.001	-
Các khách hàng khác	157.755.018.272	90.358.568.932
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	62.440.637.171	51.562.340.665
b) Trả trước cho người bán dài hạn (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	533.509.547.749	533.509.547.749
	749.479.069.759	783.656.635.834

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đèn bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	138.793.942.163	85.194.674.618
- Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
- Tạm ứng	4.197.335.700	275.290.000
- Phải thu khác	6.428.131.739	5.815.967.086
	155.121.082.290	96.987.604.392

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	1.923.536.833.779	1.549.796.695.537
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.357.529.137.876	3.784.964.675.901
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.624.792.446.191	1.613.425.027.290
- Chi phí SXKD dở dang	1.323.623.354.776	786.249.931.869
- Thành phẩm tồn kho	4.661.073.258.946	2.642.149.023.147
- Hàng hóa	-	-
	13.890.555.031.568	10.376.585.353.744
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.943.486.113.005)	(18.489.988.587)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.947.068.918.563	10.358.095.365.157

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	31.865.095.073	31.976.429.662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.813.623.594	12.678.714.260
	44.678.718.667	44.655.143.922
b) Dài hạn		
Bảo hiểm nhân thọ (i)	156.873.391.015	168.078.633.232
Chi phí hóa chất phân xưởng CCR (ii)	107.471.495.189	113.554.787.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.827.834.197	39.011.415.678
	303.172.720.401	320.644.836.279

- (i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.
- (ii) Hóa chất phân xưởng CCR là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phuơng tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.947.772.059.515	39.323.367.058.203	200.993.026.137	567.165.706.835	406.645.128.413	47.445.942.979.103
- Mua trong kỳ		3.080.000.000				3.080.000.000
Số dư cuối kỳ	6.947.772.059.515	39.326.447.058.203	200.993.026.137	567.165.706.835	406.645.128.413	47.449.022.979.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.314.821.693.467	23.455.509.290.118	136.031.343.621	492.250.325.362	129.262.676.902	27.527.875.329.470
- Khấu hao trong kỳ	55.222.311.547	480.886.801.972	3.354.929.950	14.157.187.067	4.065.221.274	557.686.451.810
- Tăng khác	2.016.000	28.270.506		39.153.879		69.440.385
Số dư cuối kỳ	3.370.046.021.014	23.936.424.362.596	139.386.273.571	506.446.666.308	133.327.898.176	28.085.631.221.665
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.632.950.366.048	15.867.857.768.085	64.961.682.516	74.915.381.473	277.382.451.511	19.918.067.649.633
- Tại ngày cuối kỳ	3.577.726.038.501	15.390.022.695.607	61.606.752.566	60.719.040.527	273.317.230.237	19.363.391.757.438

Công ty Cổ phần Nghiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nghiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là khoảng 1.195 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng..



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Sô dư đầu năm	438.606.719.617	344.894.790.000	32.703.172.505	816.204.682.122
Sô dư cuối kỳ	438.606.719.617	344.894.790.000	32.703.172.505	816.204.682.122
Giá trị hao mòn lũy kế				
Sô dư đầu năm	308.441.116.315	261.101.794.957	28.637.194.836	598.180.106.108
- Khấu hao trong kỳ	3.868.823.745	10.010.743.599	119.890.905	13.999.458.249
- Tăng khác		4.850.021		4.850.021
Sô dư cuối kỳ	312.309.940.060	271.117.388.577	28.757.085.741	612.184.414.378
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
- Tại ngày cuối kỳ	126.296.779.557	73.777.401.423	3.946.086.764	204.020.267.744

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1.211.748.891.899	1.205.504.779.827
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	1.073.035.912.635	1.073.035.912.635
- Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1	2.137.337.002	2.137.337.002
- Thực hiện cải hoán đường thoát nước mái nồi (Roof Drain Line) của bể chứa dầu thô TK-6001A	8.576.590.909	8.576.590.909
- Triển khai hệ thống ERP giai đoạn 1	67.612.050.007	67.612.050.007
- Khảo sát đánh giá thực trạng hoạt động quản trị nguồn nhân lực BSR và nâng cấp phần mềm Histaff	2.914.800.000	2.914.800.000
- Lắp đặt các trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục cho ống khói phân xưởng U40 và U11	13.684.884.000	13.684.884.000
- Công trình khác	11.581.130.166	5.337.018.094



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	6.710.031.804.972	4.424.405.529.589
Vitol Asia PTE LTD	2.538.868.417.536	1.321.967.983.680
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	2.998.676.605.601	1.518.204.462.877
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	1.134.705.432.101	721.253.890.334
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	857.763.817.437	-
Công ty Hoàng Long	-	979.173.722.187
Công ty Điều hành chung Thăng Long	-	153.306.529.836
Các khách hàng khác	95.116.648.638	331.575.678.217
	14.335.162.726.285	9.449.887.796.720

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải nộp tại đầu năm	Số phải nộp trong quý (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số đã nộp trong quý (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Số phải nộp tại cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.652.879.552.997	4.062.345.233.677	4.421.970.730.804	4.062.345.233.677	4.421.970.730.804
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	776.678.561.576	1.518.060.319.287	1.732.392.862.419	1.518.060.319.287	1.732.392.862.419
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	674.448.022.097	674.248.087.417	674.448.022.097	674.248.087.417
Thuế xuất, nhập khẩu	730.956.064.997	1.680.189.370.145	1.771.555.791.018	1.680.189.370.145	1.771.555.791.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(199.048.148)	2.422.237.218	2.422.237.218	2.422.237.218	2.422.237.218
Thuế TNCN	135.946.883.455	125.129.502.631	166.396.397.898	125.129.502.631	166.396.397.898
Thuê nhà đất	2.933.846.144	20.435.044.023	31.567.237.779	20.435.044.023	31.567.237.779
Thuế môn bài	-	32.195.882	32.195.882	32.195.882	32.195.882
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải nộp khác	6.563.244.960	41.618.542.394	43.345.921.173	41.618.542.394	43.345.921.173
Các khoản phí, lệ phí	-	4.236.955.210	4.236.955.210	4.236.955.210	4.236.955.210
Các khoản khác	-	220.000	220.000	220.000	220.000
Tổng cộng	1.652.879.552.997	4.066.582.188.887	4.426.207.686.014	4.066.582.188.887	4.426.207.686.014

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu
Nhà nước
Thuế và các khoản phải trả
Nhà nước

14.285.409.137
1.307.539.465.007



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả	333.456.287.464	324.695.273.575
- Chi phí khác	220.929.939.141	31.038.949.431
	<u>554.386.226.605</u>	<u>355.734.223.006</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Lợi nhuận sau thuế (i)	417.747.535.419	417.747.535.419
- Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
- Phải trả BIDV Quảng Ngãi (ii)	4.235.539.030.764	4.306.813.101.195
- Phải trả khác	115.070.954.088	610.337.429.753
	<u>4.769.476.516.913</u>	<u>5.336.017.063.009</u>

- (i) Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phần lợi nhuận sau thuế giai đoạn công ty TNHH MTV.
(ii) UPAS LC (LC trả chậm) phải trả cho BIDV Quảng Ngãi.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (VND)	-	799.473.388.361
2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Ngoại thương (VND)	170.000.000.000	-
3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (VND)	854.400.000.000	910.000.000.000
4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Công thương (VND)	2.080.000.000.000	4.190.000.000.000
5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (VND)	-	499.133.652.453
6 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)	507.000.000.000	480.000.000.000
7 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)	520.000.000.000	-
8 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)	450.000.000.000	-
9 Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	2.958.212.909.038	2.950.574.311.922
	<u>7.539.612.909.038</u>	<u>9.829.181.352.736</u>



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	472.205.400.000	942.639.040.000
	472.205.400.000	942.639.040.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	vốn chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>							
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914		6.562.173.821.168	(5.912.133.946)	37.563.804.992.111
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		2.324.074.255.274	(11.842.532.835)	2.312.231.722.439
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914		8.886.248.076.442	(17.754.666.781)	39.876.036.714.550

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (31/3/2022)		Số đầu kỳ (31/12/2021)	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,12	28.563.802.470.000	92,12
Cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,88	2.441.193.690.000	7,88
	31.004.996.160.000	100	31.004.996.160.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ 31/3/2022	Số đầu kỳ 31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.100.499.616	3.100.499.616
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
+ Cổ phiếu ưu đãi		



21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	16.731.967,25	226.085,09
Euro (EUR)	1,56	1,56

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Kinh doanh lọc hóa dầu		
Mogas 95	10.845.287.367.863	6.961.972.116.446
Mogas 92	5.829.506.941.331	2.183.098.760.377
JetA1	1.462.118.136.565	972.118.585.810
DO 0.05% S	11.838.285.568.594	7.174.118.538.211
FO	655.966.223.614	435.269.608.691
LPG	2.778.609.119.163	1.941.167.639.683
Polypropylene loại I	178.662.660.213	197.911.948.898
Polypropylene loại T	987.811.938.169	1.007.595.043.628
Lưu huỳnh	2.218.819.475	1.004.314.311
Xăng E5	158.874.240.341	121.394.222.280
Dịch vụ cảng biển	31.246.716.056	32.468.495.183
Khác	14.503.467.716	20.535.795.360
	34.783.091.199.100	21.048.655.068.878

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Kinh doanh lọc hóa dầu		
Mogas 95	9.373.140.727.819	6.338.972.559.982
Mogas 92	4.918.342.381.755	1.915.224.737.465
JetA1	1.345.844.769.823	976.462.774.238
DO 0.05% S	10.647.879.300.740	7.098.290.321.813
FO	443.125.233.758	262.275.214.108
LPG	2.187.011.538.615	1.315.099.648.217
Propylene	278.491.373	-
Polypropylene loại I	177.634.777.387	130.846.846.496
Polypropylene loại T	980.151.866.468	661.848.521.132
Xăng E5	134.027.240.647	106.113.803.151
Dịch vụ cảng biển	7.536.254.830	11.852.141.821
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.924.996.124.418	168.364.868.893
Khác	31.299.033.919	23.066.819.871
	32.171.267.741.552	19.008.418.257.187



24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến <u>31/3/2022</u>	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến <u>31/3/2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.593.539.440.494	21.232.026.080.143
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.543.995.165	2.139.945.952
Chi phí nhân viên	192.396.182.260	166.679.037.569
Chi phí khấu hao	571.448.274.350	579.472.981.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.417.813.141	618.841.924.670
Chi phí khác	144.913.520.149	117.708.061.000
	<u>34.728.259.225.559</u>	<u>22.716.868.030.514</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến <u>31/3/2022</u>	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến <u>31/3/2021</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	189.085.291.045	114.414.477.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.298.245.455	32.823.105.789
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	117.735.832.429	52.506.810.410
	<u>356.119.368.929</u>	<u>199.744.393.353</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến <u>31/3/2022</u>	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến <u>31/3/2021</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	62.207.782.112	36.085.225.742
- Lãi vay	85.801.279.592	89.766.445.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	4.597.288.546	2.251.394
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	618.172.399	-
- Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...)	36.201.343.272	6.312.285.215
	<u>189.425.865.921</u>	<u>132.166.208.307</u>



27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10.482.113.660	9.292.347.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.563.933	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.934.095.843	36.934.095.843
Chi phí vận chuyển bán LPG	111.122.447.016	92.043.343.102
Chi phí bảo hiểm bán LPG	169.916.983	116.257.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.449.520.221	22.487.743.300
Chi phí băng tiền khác	70.712.547.069	32.970.070.357
	248.873.204.725	193.843.857.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	57.390.200.365	29.526.801.451
Chi phí vật liệu quản lý	198.503.781	100.240.591
Chi phí đồ dùng văn phòng	621.099.540	305.673.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.532.003.962	6.876.349.277
Thuế, phí và lệ phí	43.095.882	56.918.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.494.569.126	5.336.648.507
Chi phí băng tiền khác	17.269.502.909	25.137.464.010
	87.548.975.565	67.340.096.354

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	30.895.102	316.367.782
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	19.988.324.150	1.728.201.840
Thu nhập khác	1.508.745.604	325.062.485
Tổng thu nhập khác	21.527.964.856	2.369.632.107
Chi bồi thường, bị phạt	-	10.291.023
Chi phí khác	186.777.657	209.508.188
Tổng chi phí khác	186.777.657	219.799.211
Lợi nhuận khác	21.341.187.199	2.149.832.896



29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.324.074.255.274	1.856.468.589.754
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.324.074.255.274	1.856.468.589.754
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	599

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	-	131.916.657.832
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1.722.213.067.933	1.262.051.682.929
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20.160.297.239	18.918.470.556
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	165.545.453	90.909.090
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	62.592.787.383	47.520.014.879
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	130.224.651.100	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.370.684.867.961	3.128.005.284.725
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	303.424.185.316	206.527.363.213
Công ty Cổ Phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi Nhánh Miền Nam	-	24.000.000
	7.609.465.402.385	4.795.654.383.224



	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/3/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/3/2021
Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	311.785.750.793	290.279.690.517
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	111.122.447.015	92.043.343.102
PV OIL SINGAPORE PTE LTD(PVOSN)	2.414.191.765.856	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	70.315.023.391	32.418.914.301
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.394.356.363	2.612.581.818
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	3.871.920.705	2.643.897.307
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.006.375.084	4.239.998.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	51.395.436.234	61.423.023.670
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	-	23.639.614
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	53.900.878.290	108.569.631.429
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.212.581.974.547	6.766.548.830.009
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	818.099.070	476.408.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	540.000.000	540.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	8.037.987.750	9.435.027.836
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước-Lô 05.1a	1.938.993.217.570	939.891.761.316
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	94.119.582	79.005.818
Viện Dầu khí Việt Nam	20.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	761.860
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	14.383.826.563	3.238.271.000
Công ty lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	76.504.320	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.362.237.000	1.532.857.759
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	24.228.162.995	499.844.296.582
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	64.860.235.304	48.516.309.954
	18.288.980.318.432	8.911.633.404.081



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	-	74.339.291.661
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1.056.383.904.874	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	24.389.507.750	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	138.909.090	80.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	36.064.070.134	20.886.186.075
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	78.976.109.284	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	2.154.306.812.226 169.504.440.147	2.365.350.973.092 108.859.178.568
	3.519.763.753.505	3.435.268.026.328
 Trả trước cho nhà cung cấp		
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	49.809.038.422	48.757.509.876
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	79.735.162	79.735.162
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	2.867.229.189	1.420.304.814
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	520.690.980	520.690.980
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	8.379.843.585	-
	62.440.637.171	51.562.340.665



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán		
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	281.615.772.550	399.675.916.105
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	49.298.376.837	28.575.570.361
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	73.830.774.561	-
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	1.436.920.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	89.975.655	9.676.623.706
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.279.594.495	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.408.225.500	25.706.253.206
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	267.780.330	267.780.330
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.165.349.593.536	3.312.597.339.874
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	414.090.900	707.642.700
Trường Cao đẳng dầu khí	-	567.790.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	586.800.000	457.785.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.339.941.120	4.635.007.575
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước-Lô 05.1a	1.077.782.854.203	-
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng Viện Dầu khí Việt Nam	62.781.680 1.506.499.500	150.142.680 2.094.499.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	374.565.287	7.717.677.751
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	9.508.044.174	554.636.600.253
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	25.425.522.561	14.448.495.721
Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi		249.730.050
	6.710.031.804.972	4.424.405.529.589



	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	5.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	20.999.999	20.999.999
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	168.767.122	854.383.561
Tổng	1.353.213.296	2.038.824.735

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	417.747.535.419
Ban QLDA NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	76.504.320	-
418.943.036.381	418.866.532.061	

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

C.P.

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 04 năm 2022

